

## Unit 5. Can you swim?

### A. Structure - Cấu trúc

#### I. Bạn biết làm gì?

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>• what?</li> <li>• S - Subject</li> <li>• can</li> <li>• do</li> <li>• V - Verb</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>• gì, cái gì?</li> <li>• Chủ ngữ<br/>Chủ ngữ là người hoặc vật thực hiện hành động.</li> <li>• biết, có thể</li> <li>• làm</li> <li>• Động từ<br/>Động từ là những từ chỉ hành động hoặc trạng thái của người hoặc vật.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>• What can + S + do?</li> </ul> <p>→ S + can + V.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• S: I, we, you, they, he, she, it....</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>• ...biết làm gì?</li> </ul> <p>→ ...biết...</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <p><b>*Example:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• What can you do?</li> </ul> <p>→ I can cook.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• What can he do?</li> </ul> <p>→ He can cook.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• What can she do?</li> </ul> <p>→ She can cook.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• What can Tony do?</li> </ul> <p>→ He can cook.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• What can Linda do?</li> </ul> <p>→ She can cook.</p> | <p><b>*Ví dụ:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Bạn biết làm gì?</li> </ul> <p>→ Tôi biết nấu ăn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cậu ấy biết làm gì?</li> </ul> <p>→ Cậu ấy biết nấu ăn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cô ấy biết làm gì?</li> </ul> <p>→ Cô ấy biết nấu ăn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tony biết làm gì?</li> </ul> <p>→ Cậu ấy biết nấu ăn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Linda biết làm gì?</li> </ul> <p>→ Cô ấy biết nấu ăn.</p> |

## II. **Biết hay không biết?**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>• can</li> <li>• S - Subject</li> <li>• V - Verb</li> <li>• not</li> </ul>                                                                                                                                                                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>• biết, có thể</li> <li>• Chủ ngữ<br/>Chủ ngữ là người hoặc vật thực hiện hành động.</li> <li>• Động từ<br/>Động từ là những từ chỉ hành động hoặc trạng thái của người hoặc vật.</li> <li>• không</li> </ul>                                                                                |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>• Can + S + V?</li> <li>→ Yes, S + can.</li> <li>→ No, S + can't.</li> </ul> <p>cannot = can't</p>                                                                                                                                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>• ...biết...không?</li> <li>→ Biết.</li> <li>→ Không biết.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                        |
| <p><b>*Example:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Can you cook?</li> <li>→ Yes, I can.</li> <li>→ No, I can't.</li> <li>• Can he cook?</li> <li>→ Yes, he can.</li> <li>→ No, he can't.</li> <li>• Can she cook?</li> <li>→ Yes, she can.</li> <li>→ No, she can't.</li> </ul> | <p><b>*Ví dụ:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Bạn biết nấu ăn không?</li> <li>→ Tôi biết.</li> <li>→ Tôi không biết.</li> <li>• Cậu ấy biết nấu ăn không?</li> <li>→ Cậu ấy biết.</li> <li>→ Cậu ấy không biết.</li> <li>• Cô ấy biết nấu ăn không?</li> <li>→ Cô ấy biết.</li> <li>→ Cô ấy không biết.</li> </ul> |



## B. New words - Từ mới

- Các động từ chỉ hành động:

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | cook                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | nấu ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 2 | <b>cycle = ride a bike</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>đạp xe</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 3 | dance                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nhảy, múa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4 | <b>draw</b> <ul style="list-style-type: none"><li>• draw a picture</li><li>• draw a cat</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                            | <b>vẽ</b> <ul style="list-style-type: none"><li>• vẽ một bức tranh</li><li>• vẽ một con mèo</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 5 | play <ul style="list-style-type: none"><li>• play football</li><li>• play basketball</li><li>• play volleyball</li><li>• play badminton</li><li>• play tennis</li><li>• play table tennis</li><li>• play chess<ul style="list-style-type: none"><li>• play the guitar</li><li>• play the piano</li><li>• play the violin</li></ul></li></ul> | chơi, đánh, đá <ul style="list-style-type: none"><li>• đá bóng</li><li>• đánh bóng rổ</li><li>• đánh bóng chuyền</li><li>• đánh cầu lông</li><li>• đánh quần vợt</li><li>• đánh bóng bàn</li><li>• đánh cờ<ul style="list-style-type: none"><li>• đánh đàn ghi-ta</li><li>• đánh đàn pi-a-nô</li><li>• đánh đàn vi-ô-lông (vĩ cầm)</li></ul></li></ul> |
| 6 | <b>sing</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>hát</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 7 | stand up                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | đứng lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 8 | <b>sit on the chair = sit down</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>ngồi xuống</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 9 | skate                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | trượt patin, trượt băng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

|           |             |                     |
|-----------|-------------|---------------------|
| <b>10</b> | <b>ski</b>  | <b>trượt tuyết</b>  |
| 11        | skip        | nhảy dây            |
| <b>12</b> | <b>swim</b> | <b>bơi</b>          |
| 13        | swing       | đánh đu, đu xích đu |
| <b>14</b> | <b>walk</b> | <b>đi bộ</b>        |

### C. Phonics - Ngữ âm

|                                                                                                        |                              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| S<br><b>/s/</b>                                                                                        | SW<br><b>/sw/</b>            |
| <b>sing</b><br>(hát)                                                                                   | <b>swim</b><br>(bơi)         |
| <b>ask</b><br>(hỏi)                                                                                    | <b>pigswill</b><br>(rau lợn) |
| <b>miss</b><br>(nhớ, nhờ)                                                                              | ×                            |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>Trong tiếng Anh không có từ nào kết thúc bằng âm sw.</li> </ul> |                              |

|                                                                                                            |                                                                                                     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. What can you do?<br>→ I can sing.                                                                       | Bạn biết làm gì?<br>→ Tôi biết hát.                                                                 |
| 2. Can I ask you a question?<br>→ Yes, you can.                                                            | Tôi có thể hỏi bạn một hỏi không?<br>→ Được.                                                        |
| 3.<br><ul style="list-style-type: none"> <li>I miss you.</li> <li>I don't want to miss the bus.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tôi nhớ bạn.</li> <li>Tôi không muốn nhớ xe buýt.</li> </ul> |
| 4. Can he swim?<br>→ No, he can't.                                                                         | Cậu ấy biết bơi không?<br>→ Cậu ấy không biết.                                                      |
| 5. What is it?<br>→ It's pigswill.                                                                         | Đó là cái gì.<br>→ Đó là rau lợn.                                                                   |

The end